CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Quận Ngô Quyền, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200236845
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 11:26:03

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3226 /TB-CHP	
V/v công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2026	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945 Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: https://haiphongport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2026:

- Báo cáo tài chính riêng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒ X Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒ X Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý III năm 2026.
- Công văn số 3220 /CHP-TCKT ngày 28/10/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý III năm 2026.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 157 /NQ-CHP	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 3168/TTr-CHP ngày 23/10/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 207/THYK-HĐQT ngày 27/10/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Cảng Hải Phòng *(gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất)* và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 3168/TTr-CHP ngày 23/10/2026.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0200236845-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG * P.NGÔ QUYỀN-T.P HẢI PHÒNG

Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 3222 /BC-CHP *Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG *Mẫu số: B01 - DN*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 1/1/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,513,232,363,850**	**3,069,783,422,453**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**546,235,633,720**	**390,290,204,796**
1. Tiền	111		278,287,688,515	188,190,204,796
2. Các khoản tương đương tiền	112		267,947,945,205	202,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,820,579,562,996**	**1,570,260,515,840**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,820,579,562,996	1,570,260,515,840
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**706,264,194,969**	**634,527,682,935**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	304,075,773,878	260,234,096,808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162,011,481,516	81,010,186,734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	280,818,326,391	332,423,379,105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(40,641,386,816)	(39,139,979,712)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141,688,319,507**	**127,433,056,745**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	141,688,319,507	127,433,056,745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**298,464,652,658**	**347,271,962,137**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	49,598,787,732	29,299,441,994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	245,480,852,260	313,421,280,121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	3,385,012,666	4,551,240,022
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6,858,845,693,106**	**6,844,008,559,952**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**39,986,000**	**51,986,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	39,986,000	51,986,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**1,661,304,097,954**	**1,517,726,002,056**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,652,934,648,347	1,507,523,132,370
- Nguyên giá	222		*6,902,413,352,680*	*6,491,986,052,064*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(5,249,478,704,333)*	*(4,984,462,919,694)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,369,449,607	10,202,869,686
- Nguyên giá	228		*50,725,855,607*	*50,553,800,051*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(42,356,406,000)*	*(40,350,930,365)*
IV. Bất động sản đầu tư	**230**		3,083,739,884,710	2,581,950,157,136
- Nguyên giá	231		*3,197,217,313,296*	*2,777,074,580,908*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		*(113,477,428,586)*	*(195,124,423,772)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**177,267,080,187**	**1,292,106,498,642**
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177,267,080,187	1,292,106,498,642
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.02	**1,854,577,480,077**	**1,362,557,417,618**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		1,853,277,480,077	1,360,877,417,618

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 1/1/2026
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,181,131,012	2,181,131,012
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(881,131,012)	(501,131,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**81,917,164,178**	**89,616,498,500**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	69,993,368,546	75,467,302,834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.19	11,923,795,632	14,149,195,666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	275			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**10,372,078,056,956**	**9,913,791,982,405**

-

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 1/1/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,877,340,624,169**	**3,096,910,334,460**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,087,383,715,398**	**1,251,334,656,191**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	168,171,685,223	355,409,941,830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,331,253,653	8,601,618,474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	2,584,882,130	2,441,084,980
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	215,451,225,266	245,661,996,946
5. Phải trả người lao động	315		182,535,872,503	223,040,036,504
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	270,145,864,043	245,681,607,927
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			2,730,857,220
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	94,448,281,779	99,219,074,763
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	24,541,014,999	24,562,190,653
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		102,173,635,802	43,986,246,894
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,789,956,908,771**	**1,845,575,678,269**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		114,003,104,117	95,307,634,428
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	1,672,741,659,366	1,747,193,557,470
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.19	3,212,145,288	3,074,486,371
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7,494,737,432,787**	**6,816,881,647,945**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**7,494,737,432,787**	**6,816,881,647,945**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166,066,396)	(166,066,396)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52,543,979,727	52,543,979,727
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613,301,691,109)	(613,301,691,109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,577,993,342,057	2,104,600,026,656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/09/2026	Số tại ngày 1/1/2026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,448,131,210,977	1,212,061,506,690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		306,996,983,054	391,368,736,042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,141,134,227,923	820,692,770,648
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		759,936,657,531	791,543,892,377
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10,372,078,056,956**	**9,913,791,982,405**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.22	930,250,769,514	700,330,497,805	2,624,817,808,401	1,936,199,332,522
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		930,250,769,514	700,330,497,805	2,624,817,808,401	1,936,199,332,522
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	435,208,847,138	341,872,958,514	1,200,434,809,852	1,045,530,707,356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		495,041,922,376	358,457,539,291	1,424,382,998,549	890,668,625,166
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	22,659,397,654	29,241,448,443	93,708,798,270	62,195,612,545
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	23,811,070,207	4,511,626,770	66,864,251,213	21,627,105,415
Trong đó: Lãi vay phải trả	24		*23,049,555,090*	*1,678,010,121*	*57,658,138,786*	3,973,134,650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		73,892,481,264	66,444,358,757	205,191,820,632	166,548,446,431
10. Chi phí bán hàng	26			187,140,000		461,552,000
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	VI.28	112,214,385,318	34,609,205,104	269,663,613,773	62,331,081,623
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		532,212,153,877	351,165,067,311	1,515,699,338,747	826,558,215,488
13. Thu nhập khác	31	VI.26	6,429,839,823	54,305,726,125	36,302,792,268	105,251,017,596
14. Chi phí khác	32	VI.27	3,023,964,761	70,939,877	5,284,481,939	603,884,446
15. Lợi nhuận khác	40		3,405,875,062	54,234,786,248	31,018,310,329	104,647,133,150
16. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		535,618,028,939	405,399,853,559	1,546,717,649,076	931,205,348,638
17. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	83,953,822,856	110,312,803,077	256,882,758,324	219,455,625,333
18. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.31	742,592,507	(1,328,958,441)	2,363,058,953	(673,237,275)
19. Lợi nhuận sau thuế	60		450,921,613,576	296,416,008,923	1,287,471,831,799	712,422,960,580

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		406,411,113,665	260,805,258,412	1,141,134,227,923	595,912,450,087
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44,510,499,911	35,610,750,511	146,337,603,876	116,510,510,493
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,243.00	797.67	3,490.13	1,822.59

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG *Mẫu số B03-DN*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 1/1/2026 đến 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1,546,717,649,076**	**931,205,348,638**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		233,869,741,422	183,620,938,574
- Các khoản dự phòng	03		1,501,407,104	(17,247,083,522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,904,125)	8,300,437,650
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(359,201,655,052)	(112,419,956,830)
- Chi phí lãi vay	06		57,658,138,786	3,973,134,650
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**1,480,542,377,211**	**997,432,819,160**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,988,530,207	121,155,417,847
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,255,262,762)	(26,148,296,618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(149,165,217,445)	(750,672,451,324)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(22,932,981,475)	24,655,523,934
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51,553,052,662)	(1,652,806,235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(304,304,787,588)	(95,269,145,266)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		127,700,000	65,940,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(108,474,760,153)	(134,784,043,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**854,972,545,333**	**134,782,958,171**
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(548,789,296,499)	(1,885,715,691,514)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,619,000,000	1,306,325,152
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2,414,355,409,054)	(1,896,100,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,146,939,879,246	1,828,406,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,757,200,000)	(52,797,355,730)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86,229,209,028	86,210,024,893

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(742,113,817,279)**	**(1,918,690,697,199)**
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			500,000,000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	VII.01	234,299,341,528	1,987,927,856,361
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.02	(27,186,593,640)	(25,531,565,060)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(157,600,523,700)	(157,371,918,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**49,512,224,188**	**1,805,524,372,601**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**162,370,952,242**	**21,616,633,573**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**390,290,204,796**	**439,962,154,581**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,425,523,318)	951,388,710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**546,235,633,720**	**462,530,176,864**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24/4/2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2026 là 2.207 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/9/2026 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 30/9/2026:

5.1. Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bô Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2026. Trên cơ sở số liệu tại

31/12/2025 đã được kiểm toán, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số dư 01/01/2026 một số chỉ tiêu phù hợp với quy định của Thông tư 99/TT-BTC.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản trích trước khác bao gồm: phí bảo hiểm được phân bổ theo hợp đồng bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả người bán gồm các khoản mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hang hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến

việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1.Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần

chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị

Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/20218 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán

của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Tiền mặt	625,731,795	493,778,025
Tiền gửi không kỳ hạn	277,661,956,720	187,696,426,771
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*233,248,971,987*	*112,091,081,057*
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	*10,810,149,719*	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*9,766,623,444*	
Ngân hàng khác	*23,836,211,570*	*75,605,345,714*
Các khoản tương đương tiền	267,947,945,205	202,100,000,000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*78,884,178,082*	*71,500,000,000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*170,063,767,123*	*34,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*10,000,000,000*	*30,000,000,000*
Ngân hàng khác	*9,000,000,000*	*66,600,000,000*
	546,235,633,720	**390,290,204,796**

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	**1,820,579,562,996**	**1,570,260,515,840**
Tiền gửi có kỳ hạn	1,800,463,512,842	1,551,332,737,502
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*525,252,737,502*	*403,582,737,502*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*86,000,000,000*	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*372,966,753,425*	*384,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Á châu	*317,122,706,850*	*562,000,000,000*
Ngân hàng khác	*499,121,315,065*	*201,750,000,000*
Lãi dự thu TGNH	20,116,050,154	18,927,778,338
Cộng	**1,820,579,562,996**	**1,570,260,515,840**

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	**304,075,773,878**	**260,234,096,808**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn		
Maersk A/S	*21,824,985,915*	*19,150,108,288*
SITC Container Lines Co.LTD	*37,832,956,671*	*38,657,905,546*
Cộng	**304,075,773,878**	**260,234,096,808**

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/09/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	**280,818,326,391**		**332,423,379,105**	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194,218,263,761		194,218,263,761	
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	60,000,000		30,511,419,254	
- Tạm ứng	1,685,818,267		440,154,687	
- Ký cược, ký quỹ	325,000,000		44,245,575,000	

- Phải thu khác	74,022,434,363	44,001,032,596
Doanh thu tạm tính	10,506,810,000	19,006,933,807

Khoản mục	Ngày 30/09/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	**39,986,000**		**51,986,000**	
Phải thu người lao động	39,986,000		51,986,000	
Cộng	**280,858,312,391**		**332,475,365,105**	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/09/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**141,688,319,507**		**127,433,056,745**	
Nguyên, vật liệu	122,770,874,806		103,126,039,002	
Công cụ dụng cụ	15,330,885,824		17,228,482,716	
Chi phí SXKD dở dang	173,680,000		252,630,000	
Hàng hóa	3,412,878,877		6,825,905,027	
Cộng	**141,688,319,507**		**127,433,056,745**	

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	177,267,080,187	1,292,106,498,642
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:		
- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	*165,759,091,956*	*1,183,973,593,202*
Cộng	**177,267,080,187**	**1,292,106,498,642**

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05)

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
11.1 Ngắn hạn	**49,598,787,732**	**29,299,441,994**
- Phí bảo hiểm	2,208,218,126	5,293,461,741
- Công cụ, dụng cụ	11,919,927,572	11,030,398,430
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	30,198,846,250	8,505,586,583
- Chi ngắn hạn khác	5,271,795,784	4,469,995,240
11.2 Dài hạn	**69,993,368,546**	**75,467,302,834**
Chi phí sửa chữa	23,957,596,588	34,855,735,240
Công cụ dụng cụ	19,309,288,074	15,735,703,008
Chi dài hạn khác	26,726,483,884	24,875,864,586
Cộng	**119,592,156,278**	**104,766,744,828**

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	**168,171,685,223**	**355,409,941,830**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn		
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	*56,758,098,310*	*95,733,944,544*

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/09/2026
Thuế phải nộp	**245,661,996,946**	**401,041,136,633**	**431,251,908,313**	**215,451,225,266**
- Thuế GTGT	7,426,639,373	69,602,868,820	71,956,455,766	5,073,052,427
- Thuế GTGT hàng NK				
- Thuế TNDN	188,883,663,579	256,882,758,324	304,304,787,588	141,461,634,315
- Thuế TNCN	587,193,616	42,734,630,286	39,011,858,625	4,309,965,277
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48,764,500,378	25,331,602,579	9,489,529,710	64,606,573,247
- Thuế khác		6,489,276,624	6,489,276,624	

Khoản mục	Ngày 1/1/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/09/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	**313,421,280,119**	**60,241,970,673**	**128,182,398,532**	**245,480,852,260**
Thuế phải thu	**4,551,240,022**	**2,965,394,174**	**4,131,621,530**	**3,385,012,666**
Thuế TNDN	2,486,628			2,486,628
Thuế TNCN	2,356,572,694		1,941,440,830	415,131,864
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,190,180,700	2,965,394,174	2,190,180,700	2,965,394,174
Thuế khác	2,000,000			2,000,000

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	**270,145,864,043**	**245,681,607,927**
Lãi vay phải trả	239,814,508,917	233,709,422,793
Các khoản trích trước khác	30,331,355,126	11,972,185,134
Cộng	**270,145,864,043**	**245,681,607,927**

16 CỔ TỨC LỢI NHUẬN PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2,584,882,130	2,441,084,980
Cộng	**2,584,882,130**	**2,441,084,980**

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	**94,448,281,779**	**99,219,074,763**
Kinh phí công đoàn	724,378,084	1,942,384,032
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17,194,088	17,402,408
Tiền ăn ca	8,309,090,000	14,390,110,000
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	73,656,708,400	73,656,708,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,740,911,207	9,212,469,923
Cộng	**94,448,281,779**	**99,219,074,763**

18 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn		**2,730,857,220**
Doanh thu chưa thực hiện		2,730,857,220
Dài hạn	**114,003,104,117**	**95,307,634,428**
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn	114,003,104,117	95,307,634,428

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 1/1/2026
19.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	16,232,951,250	15,833,117,396
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	(4,309,155,618)	(1,683,921,730)
	Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**11,923,795,632**	**14,149,195,666**
19.2	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**		
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3,212,145,288	3,074,486,371

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 07)

20.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 1/1/2026**
	Vốn của Nhà nước	3,026,413,770,000	3,026,413,770,000
	Vốn của các cổ đông khác	243,186,230,000	243,186,230,000
	Cộng	**3,269,600,000,000**	**3,269,600,000,000**

20.3	**Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**	**9T Năm 2026**	**9T Năm 2025**
	Vốn góp đầu kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
	Vốn góp cuối kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000

20.4	**Cổ phiếu**	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 1/1/2026**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**326,960,000**	**326,960,000**
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**326,960,000**	**326,960,000**
	Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**326,960,000**	**326,960,000**
	Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10,000**	**10,000**

20.5	**Các Quỹ của doanh nghiệp**	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 1/1/2026**
	Quỹ đầu tư phát triển	2,577,993,342,057	2,104,600,026,656
	Cộng	**2,577,993,342,057**	**2,104,600,026,656**

21	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 1/1/2026**
	Nợ khó đòi đã xử lý	4,264,424,959	4,264,424,959
	Ngoại tệ các loại		
	USD	*4,884,871.88*	*3,587,685.52*
	EUR	*5.14*	*5.14*
	JPY	*1,593.00*	*1,593.00*
	Dự án đường 2KM Đình Vũ	33,899,446,082	33,899,446,082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

22	**DOANH THU**	**9T Năm 2026**	**9T Năm 2025**
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,624,817,808,401	1,936,199,332,522
	Cộng	**2,624,817,808,401**	**1,936,199,332,522**

23	**GIÁ VỐN**	**9T Năm 2026**	**9T Năm 2025**
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,200,434,809,852	1,045,531,820,028
	Cộng	**1,200,434,809,852**	**1,045,530,707,356**

24 DOANH THU TÀI CHÍNH	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,289,209,028	48,580,883,389
Cổ tức lợi nhuận được chia	60,000,000	160,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,620,724,283	13,288,645,508
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	431,727,359	
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	307,137,600	153,079,200
Doanh thu tài chính khác		13,004,448
Cộng	**93,708,798,270**	**62,195,612,545**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Lãi tiền vay, lãi vay oda	57,658,138,786	3,973,134,650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,891,922,400	8,953,646,651
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,934,190,027	8,420,324,114
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	380,000,000	280,000,000
Cộng	**66,864,251,213**	**21,627,105,415**

26 THU NHẬP KHÁC	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù do bàn giao tài sản	6,882,394,500	1,347,991,818
Tiền bồi thường	184,379,000	85,279,557
Tiền phạt thu được		88,320,000
Tiền điện cho thuê ngoài	696,087,375	874,461,099
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	27,271,057,839	102,484,367,354
Các khoản khác	1,268,873,554	370,597,768
Cộng	**36,302,792,268**	**105,251,017,596**

27 CHI PHÍ KHÁC	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	212,186,145	41,666,666
Các khoản bị phạt		1,523,559
Các khoản khác	5,072,295,794	560,694,221
Cộng	**5,284,481,939**	**603,884,446**

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Chi phí nhân viên	134,949,489,089	100,870,712,538
Chi phí khấu hao	9,329,781,431	6,259,054,823
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8,036,990)	575,916,478
Chi phí vật liệu quản lý	3,400,804,146	1,416,375,818
Chi phí mua ngoài	7,942,153,173	10,937,923,608
Các khoản chi khác	49,577,629,783	46,488,463,166
Cộng	**205,191,820,632**	**166,548,446,431**

29 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu	204,122,050,825	142,812,683,427
Chi phí nhân công	643,639,391,333	601,283,421,112
Chi phí khấu hao TSCĐ	233,296,807,335	183,630,854,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,116,608,255	79,220,856,634
Chi phí bằng tiền khác	236,451,772,736	205,592,890,042
Cộng	**1,405,626,630,484**	**1,212,540,705,787**

30	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9T Năm 2026	9T Năm 2025
	Thuế TNDN phải nộp	**256,882,758,324**	**219,455,625,333**

31	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	9T Năm 2026	9T Năm 2025
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	137,658,919	1,721,875,861
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá lại tài sản góp vốn	2,625,233,888	748,540,433
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399,833,854)	(399,833,854)
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(2,743,819,715)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**2,363,058,953**	**(673,237,275)**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	9T Năm 2026	9T Năm 2025
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	234,299,341,528	1,987,927,856,361

02	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9T Năm 2026	9T Năm 2025
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	**27,186,593,640**	**25,531,565,060**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng Phó Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Đào Ngọc Thành	Lê Hồng Quân

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	**1,853,277,480,077**			**1,360,877,417,618**		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	208,485,599,945			170,661,098,874		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2,164,088,467			2,428,045,221		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26,544,582,584			25,622,499,382		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	37,159,684,022			32,691,628,522		
Công ty TNHH SLS Logistics (Hai Phong)	99,230,508,492			84,433,441,461		
Cty CP HPH Logistics	15,362,404,337			15,346,710,801		
Cty TNHH KM cargo Services HP	24,318,236,424			24,861,836,361		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	1,440,012,375,806			1,004,832,156,996		
Đầu tư vào đơn vị khác	**2,181,131,012**	**(881,131,012)**		**2,181,131,012**	**(501,131,012)**	
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2,181,131,012	(881,131,012)	1,300,000,000	2,181,131,012	(501,131,012)	1,680,000,000
Tổng cộng	**1,855,458,611,089**	**(881,131,012)**		**1,363,058,548,630**	**(501,131,012)**	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3,713,511,896	(3,713,511,896)		3,713,511,896	(3,713,511,896)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6,628,866,818	(6,628,866,818)		6,628,866,818	(6,628,866,818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9,930,305,723	(9,930,305,723)		9,930,305,723	(9,930,305,723)	
Công ty cổ phần thiết bị Đông đô	3,404,375,589	(1,702,187,795)	1,702,187,794	3 129 089 248	(1,564,544,624)	1 564 544 624
Các đối tượng khác	22,050,704,427	(18,648,705,804)	1,080,735,408	11,244,909,380	(10,451,954,681)	1,148,583,408
Tổng cộng	**45,727,764,453**	**(40,641,386,816)**	**4,977,111,967**	**41,497,479,035**	**(39,139,979,712)**	**2,357,499,323**

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**1,943,027,401,543**	**851,817,892,093**	**3,565,034,152,703**	**131,980,205,725**	**126,400,000**	**6,491,986,052,064**
2. Số tăng trong năm	**305,863,513,495**	**56,798,135**	**576,103,630,227**	**36,110,865,967**	**1,009,341,008**	**919,144,148,832**
- Mua trong năm	314,614,198	56,798,135	484,137,333,776	35,984,465,967		520,493,212,076
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	86,307,781		91,966,296,451		1,009,341,008	93,061,945,240
- Điều chỉnh do phân loại lại	305,462,591,516			126,400,000	-	305,588,991,516
3. Số giảm trong năm	**(2,126,846,581)**	**(1,865,673,003)**	**(474,135,253,061)**	**(30,462,675,571)**	**(126,400,000)**	**(508,716,848,216)**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh xử lý, nhượng bán	(2,126,846,581)	(1,865,673,003)	(33,421,202,420)	(10,938,987,992)		(48,352,709,996)
- Giảm do bàn giao vốn			(440,714,050,641)	(19,523,687,579)		(460,237,738,220)
- Giảm do phân loại lại		0			(126,400,000)	(126,400,000)
4. Số dư cuối kỳ	**2,246,764,068,457**	**850,009,017,225**	**3,667,002,529,869**	**137,628,396,121**	**1,009,341,008**	**6,902,413,352,680**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**1,314,217,887,381**	**689,361,102,923**	**2,895,474,033,171**	**85,409,896,219**		**4,984,462,919,694**
2. Số tăng trong năm	**202,618,834,259**	**21,831,467,570**	**79,704,764,874**	**8,855,424,965**	**52,569,845**	**313,063,061,513**
- Khấu hao trong năm	40,812,920,320	21,831,467,570	79,704,764,874	8,855,424,965	52,569,845	151,257,147,574
- Tăng do phân loại lại	161,805,913,939					161,805,913,939
3. Số giảm trong năm	**(1,971,228,833)**	**(1,792,543,506)**	**(33,421,202,420)**	**(10,862,302,115)**		**(48,047,276,874)**
- Thanh xử lý, nhượng bán	(1,971,228,833)	(1,792,543,506)	(33,421,202,420)	(10,862,302,115)		(48,047,276,874)
4. Số dư cuối kỳ	**1,514,865,492,807**	**709,400,026,987**	**2,941,757,595,625**	**83,403,019,069**	**52,569,845**	**5,249,478,704,333**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	628,809,514,162	162,456,789,170	669,560,119,532	46,570,309,506	126,400,000	1,507,523,132,370
- Tại ngày cuối kỳ	731,898,575,650	140,608,990,238	725,244,934,244	54,225,377,052	956,771,163	1,652,934,648,347
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						2,754,141,511,395

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				**50,553,800,051**		**50,553,800,051**
2. Số tăng trong năm				**25,161,833,317**		**25,161,833,317**
- Mua trong năm				25,146,833,317		25,146,833,317
- Tăng khác				15,000,000		15,000,000
3. Số giảm trong năm				**(24,989,777,761)**		**(24,989,777,761)**
- Giảm do góp vốn đầu tư				(24,989,777,761)		(24,989,777,761)
4. Số dư cuối kỳ				**50,725,855,607**		**50,725,855,607**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm				**40,350,930,365**		**40,350,930,365**
2. Số tăng trong năm				**2,005,475,635**		**2,005,475,635**
- Khấu hao trong năm				2,005,475,635		2,005,475,635
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối kỳ				**42,356,406,000**		**42,356,406,000**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				10,202,869,686		10,202,869,686
- Tại ngày cuối kỳ				8,369,449,607		8,369,449,607
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				34,468,092,782		34,468,092,782

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**2,777,074,580,908**	**725,605,323,904**	**305,462,591,516**	**3,197,217,313,296**
- Cơ sở hạ tầng	2,777,074,580,908	725,605,323,904	305,462,591,516	3,197,217,313,296
Giá trị hao mòn lũy kế	**195,124,423,772**	**80,158,918,753**	**161,805,913,939**	**113,477,428,586**
- Cơ sở hạ tầng	195,124,423,772	80,158,918,753	161,805,913,939	113,477,428,586
Giá trị còn lại	**2,581,950,157,136**	**645,446,405,151**	**143,656,677,577**	**3,083,739,884,710**
- Cơ sở hạ tầng	2,581,950,157,136	645,446,405,151	143,656,677,577	3,083,739,884,710

Điều chỉnh giảm bất động sản đầu tư cho thuê theo chính sách Hợp nhất báo cáo theo chuẩn mực kế toán số 05: Các tài sản công ty mẹ cho công ty con thuê được ghi nhận là Bất động sản đầu tư trên BCTC riêng sẽ được điều chỉnh ghi nhận là TSCĐ hữu hình trên BCTC hợp nhất

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 06

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	**24,541,014,999**	**24,541,014,999**	**24,825,709,910**	**(24,846,885,564)**	**24,562,190,653**	**24,562,190,653**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**24,541,014,999**	**24,541,014,999**	**24,825,709,910**	**(24,846,885,564)**	**24,562,190,653**	**24,562,190,653**
Vay ODA giai đoạn II	24,541,014,999	24,541,014,999	24,825,709,910	(24,846,885,564)	24,562,190,653	24,562,190,653
11.2 VAY DÀI HẠN	**1,672,741,659,366**	**1,672,741,659,366**	**234,299,341,528**	**(308,751,239,632)**	**1,747,193,557,470**	**1,747,193,557,470**
Loại kỳ hạn trên 5 năm	**1,672,741,659,366**	**1,672,741,659,366**	**234,299,341,528**	**(308,751,239,632)**	**1,747,193,557,470**	**1,747,193,557,470**
Vay ODA giai đoạn II	52,392,490,649	52,392,490,649	-	(24,406,118,238)	76,798,608,887	76,798,608,887
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342,110,245,728	342,110,245,728			342,110,245,728	342,110,245,728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41,219,984,859	41,219,984,859			41,219,984,859	41,219,984,859
Vay ngân hàng BIDV phục vụ dự án đầu tư xây dựng bến số 3,4 Cảng Lạch Huyện	1,208,068,632,880	1,208,068,632,880	234,299,287,490	(283,175,267,356)	1,256,944,612,746	1,256,944,612,746
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phục vụ đầu tư dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH	28,950,305,250	28,950,305,250	54,038	(1,169,854,038)	30,120,105,250	30,120,105,250
Cộng	**1,697,282,674,365**	**1,697,282,674,365**	**259,125,051,438**	**(333,598,125,196)**	**1,771,755,748,123**	**1,771,755,748,123**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 07

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2025	**3,269,600,000,000**	**52,543,979,727**	**1,803,205,604,913**		**(613,301,691,109)**	**1,043,583,234,828**	**805,162,214,745**	**6,360,793,343,104**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm nay						823,192,770,648	161,281,724,971	984,474,495,619
- Tăng vốn trong năm nay				(166,066,396)			(109,433,604)	(275,500,000)
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			301,394,421,743			(301,394,421,743)		-
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi						(146,093,724,928)	(21,299,520,000)	(167,393,244,928)
- Chia cổ tức, LNST						(196,176,000,000)	(157,448,000,000)	(353,624,000,000)
- Tăng/Giảm khác						(11,050,352,115)	3,956,906,265	(7,093,445,850)
Số dư tại 31/12/2025	**3,269,600,000,000**	**52,543,979,727**	**2,104,600,026,656**		**(613,301,691,109)**	**1,212,061,506,690**	**791,543,892,377**	**6,816,881,647,945**
Số dư tại ngày 1/1/2026	**3,269,600,000,000**	**52,543,979,727**	**2,104,600,026,656**	**(166,066,396)**	**(613,301,691,109)**	**1,212,061,506,690**	**791,543,892,377**	**6,816,881,647,945**
- Lãi trong năm nay						1,141,134,227,923	146,337,603,876	1,287,471,831,799
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			473,393,315,401			(473,393,315,401)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi						(146,202,209,424)	(20,332,239,637)	(166,534,449,061)
- Chia cổ tức, LNST						(283,982,550,939)	(157,600,523,700)	(441,583,074,639)
- Tăng/Giảm khác						(1,486,447,872)	(12,075,385)	(1,498,523,257)
Số dư cuối kỳ	**3,269,600,000,000**	**52,543,979,727**	**2,577,993,342,057**	**(166,066,396)**	**(613,301,691,109)**	**1,448,131,210,977**	**759,936,657,531**	**7,494,737,432,787**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,419,489,885	2,368,902,165
Mua dịch vụ	70,000,000	237,360,000
Phải thu cuối kỳ	6,458,001,359	3,444,158,858
Phải trả cuối kỳ	5,400,000	23,496,480,000
Cty CP VIMC Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,754,164,400	775,820,000
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,280,000	140,958,000
Mua dịch vụ		
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164,946,000	428,535,000
Mua dịch vụ	23,952,823,851	11,138,699,468
Phải trả cuối kỳ	6,716,175,932	2,791,984,180
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,420,000	84,005,000
Phải thu cuối kỳ	16,200,000	16,200,000
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,900,976,505	4,988,140,303
Phải thu cuối kỳ	5,173,507,952	1,723,656,063
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,436,547,950	2,468,366,446
Mua dịch vụ	263,592,593	
Phải thu cuối kỳ	197,415,360	382,774,410
Phải trả cuối kỳ	168,520,000	
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,949,555,500	5,997,253,634
Mua dịch vụ	576,048,584	298,622,466
Phải thu cuối kỳ	4,759,896,024	4,710,974,478
Phải trả cuối kỳ	2,521,599,475	143,677,800
Cty LD Vận tải QT Nhật Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	557,746,000	185,330,000

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan | **PHỤ LỤC SỐ 08**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T Năm 2026	9T Năm 2025
Công ty TNHH NYK Auto Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	986,271,500	2,603,062,500
Phải thu cuối kỳ	354,173,332	321,974,774

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	130,666,667	
3	Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	184,333,333	- Bổ nhiệm từ 23/4/2026
4	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	315,000,000	
5	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	315,000,000	
6	Lê Đông	Thành viên HĐQT	315,000,000	
7	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT	184,333,333	- Bổ nhiệm từ 23/4/2026
8	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT	130,666,667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
9	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT	130,666,667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
	Tổng cộng		**1,705,666,667**	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Vũ Thị Thanh Duyên	Thành viên BKS	105,333,333	- Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2026
3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên BKS	105,333,333	- Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2026
4	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	74,666,667	- Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2026
5	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	74,666,667	- Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2026
	Tổng cộng		**360,000,000**	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	1,382,045,516	
2	Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	775,307,607	- Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2026
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT	577,338,411	-Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 23/4/2026
4	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT,Phó Chủ tịch HĐQT	658,749,817	
5	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1,011,689,743	
6	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	1,043,291,232	
7	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	889,488,332	
8	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	933,944,969	
	Tổng cộng		**7,271,855,627**	

Thuyết minh phân loại lại số đầu kỳ do Công ty áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**1,551,332,737,502**	**18,927,778,338**	**1,570,260,515,840**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,551,332,737,502	18,927,778,338	1,570,260,515,840
Các khoản phải thu ngắn hạn	**653,455,461,273**	**(18,927,778,338)**	**634,527,682,935**
Phải thu ngắn hạn khác	351,351,157,443	(18,927,778,338)	332,423,379,105
Nợ ngắn hạn	**1,251,334,656,191**		**1,251,334,656,191**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2,441,084,980	2,441,084,980
Phải trả ngắn hạn khác	101,660,159,743	(2,441,084,980)	99,219,074,763